

Biểu 2
BÁO CÁO MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHỦ YẾU
Tháng 3 năm 2022
(Kèm theo Báo cáo số /BC-SCT ngày của Sở Công Thương Gia Lai)

Mẫu 02/SCT-BCT Thông tư số 41/2016/TT-BCT

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch	Năm 2022			Năm 2021		Tỷ lệ (%)			
				Thực hiện tháng 02	Ước tính tháng 3	Lũy kế đầu năm đến cuối tháng 3	Thực hiện tháng 3	Lũy kế đầu năm đến cuối tháng 3	Ước tính tháng báo cáo so với kế hoạch	Ước tính tháng 3 so với thực hiện tháng 02	Lũy kế đến cuối tháng 3 so với kế hoạch	Lũy kế đến cuối tháng 3 so với cùng kỳ năm trước
I	Giá trị sản xuất công nghiệp		28.890.000	1.570.240	2.296.514	6.243.186	1.978.933	5.365.604	7,95	146,25	21,61	116,36
1	Công nghiệp khai thác	10 ⁶ đ	210.000	9.044	17.280	45.700	21.652	43.120	8,23	191,07	21,76	105,98
2	Công nghiệp chế biến	10 ⁶ đ	17.949.000	942.620	1.449.918	3.955.787	1.199.957	3.626.206	8,08	153,82	22,04	109,09
3	Công nghiệp sản xuất và phân phối điện, nước, khí...	10 ⁶ đ	10.631.000	608.299	822.084	2.214.243	750.707	1.670.528	7,73	135,14	20,83	132,55
4	Cấp nước và hoạt động xử lý rác thải	107 đ	100.000	10.277	7.233	27.455	6.617	25.750	7,23	70,37	27,45	106,62
II	Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu	Sản phẩm										
1	Điện SX trên địa bàn	10 ³ kwh	10.709.843	609.814	848.216	2.248.125	783.597	1.684.100	7,92	139,09	20,99	133,49
2	Đường	tấn	300.000	21.000	56.000	130.800	55.243	126.202	18,67	266,67	43,60	103,64
3	Chè các loại	tấn	1.970	55	136	275	130	265	6,90	247,27	13,96	103,77
4	Tinh bột Sắn	tấn	278.000	16.700	21.000	48.560	36.325	89.305	7,55	125,75	17,47	54,38
5	Gỗ dán ván ép (MDF)	m ³	69.000	4.700	5.500	15.314	4.529	15.708	7,97	117,02	22,19	97,49
6	Xi Măng	tấn	107.500	4.500	12.000	24.000	10.825	27.077	11,16	266,67	22,33	88,64
7	Đá Granit	m ²	1.410.000	100.900	111.500	343.100	101.066	332.466	7,91	110,51	24,33	103,20
8	Gạch các loại	Tr.viên	250	22	31	64	14	61	12,42	144,19	25,64	104,92
9	Phân Vi sinh	tấn	34.500	1.090	2.390	5.330	1.705	5.110	6,93	219,26	15,45	104,31
10	Sản phẩm cơ khí	tấn	14.300	1.046	2.400	5.396	2.366	5.265	16,78	229,45	37,73	102,49
11	Sản phẩm sữa	1000 lít	27.000	1.000	1.900	4.447	1.819	3.296	7,04	190,00	16,47	134,93
12	Sản phẩm nước ép trái cây	tấn	25.000	1.050	1.200	3.410	450	2.950	4,80	114,29	13,64	115,59